

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST
Ngày 30-09-2025
V/v tranh chấp: Hợp đồng mua
bán vật liệu xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Quy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đình Thi
2. Ông Hoàng Ngọc Sông

- Thư ký phiên tòa: Ông Vy Hoàng Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/9/2025, ngày 30/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2025/TLST-KDTM ngày 22/04/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần N(gọi tắt là Công ty N); địa chỉ: Thôn 4, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là thôn 4, phường L, tỉnh Quảng Ninh).

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hữu Nguyễn - Tổng Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị N - Trưởng phòng Pháp chế; bà Vũ Thị Mai Anh - Nhân viên pháp chế Công ty Cổ phần NShipyard; địa chỉ: Thôn 4, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là thôn 4, phường L, tỉnh Quảng Ninh); có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên Q (gọi tắt là Công ty Q); địa chỉ: Số nhà 222, đường L, tổ 1, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang (nay là phường H 2, tỉnh Tuyên Quang);

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân T- Giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 03 năm 2025 và các Văn bản ý kiến, người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn Công ty Cổ phần N bà Đặng Thị N trình bày:

Ngày 06/04/2023, Công ty N và Công ty Q đã ký kết Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng số 0604/2023/HĐMB/NOSCO-QPHG để mua bán cát xây phục vụ thi công. Theo Hợp đồng, bên B (Công ty Q) đồng ý bán, bên A (Công ty N) đồng ý mua vật tư cát nền để sử dụng thi công gói thầu: San lấp vật liệu bằng cát uớt tại Công ty Cổ phần N. Tổng giá trị hợp đồng theo khối lượng tạm tính là 6.600.000.000đ (*Sáu tỷ sáu trăm triệu đồng*) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế, phí khác liên quan.

Theo quy định tại điểm a, khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng, Công ty N sẽ tạm ứng ngay đợt 1: 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng chẵn*) cho Công ty Q khi hệ thống chuyển tải đến công trường và Công ty N nhận được Biên bản xác nhận có chữ ký của hai bên. Ngày 18/04/2023, Công ty N đã chuyển 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) vào tài khoản ngân hàng của Công ty Q, việc này được thể hiện tại các Ủy nhiệm chi số: 1031923D18360899 và số: 1031923D18360892 ngày 18/4/2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ngày 15/05/2023, Công ty N và Công ty Q đã có Biên Bản làm việc với nội dung xác nhận Công ty N đã chuyển 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) tiền tạm ứng và Công ty Q cam kết nhanh chóng hoàn thiện bơm cát vào khu vực 5.000m³ và kể từ ngày 28/5/2023 công việc được thực hiện không ngắt quãng với khối lượng tối thiểu 2.000 khối rời/ngày cho đến khi hết khối lượng 35.000m³ trong hợp đồng.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại đã quá hạn gần hai năm nhưng Công ty Q vẫn chưa thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo hợp đồng đã ký kết mặc dù Công ty N đã nhiều lần liên hệ và yêu cầu Công ty Q thực hiện hợp đồng. Việc này đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ và kế hoạch sản xuất của Công ty N. Công ty N đã nhiều lần gọi điện, liên hệ với Công ty Q đề nghị thực hiện theo đúng Hợp đồng nhưng không nhận được phản hồi. Liên tiếp các ngày 03/12/2024, 13/12/2024, 14/02/2025, Công ty N đã gửi công văn đến địa chỉ trụ sở công ty Công ty Q để đề nghị Công ty Q hoàn trả lại tiền tạm ứng cho Công ty N nhưng vẫn không nhận được sự phản hồi. Ngày 25/02/2025, Công ty N tiếp tục có văn bản gửi đến địa chỉ của Công ty Q về việc Công ty N đề nghị chấm dứt hợp đồng do Công ty Q vi phạm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng nhưng vẫn tiếp tục không nhận được sự phản hồi từ Công ty Q.

Công ty N khởi kiện tại Tòa án, đề nghị buộc Công ty Q phải trả số tiền 500.000.000đ tiền tạm ứng và phải trả số tiền lãi tính từ ngày 18/5/2023 đến ngày 01/08/2025 với số tiền lãi là 110.411.000đ theo mức lãi suất 10%/năm.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của Công ty Q ông Trần Xuân T- Giám đốc Công ty Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến tham gia tố tụng tại Tòa án trong suốt quá trình tố

tụng.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đặng Thị N có quan điểm: Giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện theo Đơn khởi kiện và Bản tự khai. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty Q phải trả lại Công ty N số tiền 500.000.000^d mà công ty đã tạm ứng cho Công ty Q, trả lãi trên số tiền tạm ứng do vi phạm nghĩa vụ tính từ ngày 28/5/2023 đến ngày xét xử, số tiền 117.260.000^d theo mức lãi suất 10%/năm.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Q ông Trần Xuân T vắng mặt, không có ý kiến gì.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Tuyên Quang:

- Việc việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật do chưa sao gửi Đơn khởi kiện cho bị đơn. Bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ do vắng mặt kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N về việc buộc Công ty Q phải trả số tiền Công ty N đã tạm ứng cho Công ty Q 500.000.000^d.

Về lãi: Chấp nhận yêu cầu tính lãi của Công ty N, buộc Công ty Q trả lãi cho công ty N. Về mức lãi suất: Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, án lệ số 09/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, chấp nhận mức lãi suất mà công ty N yêu cầu trên số tiền chậm trả là 10%/năm, số tiền 117.260.000^d.

- Về án phí: Công ty Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Người khởi kiện yêu cầu buộc người bán hàng phải trả tiền đã tạm ứng mua vật liệu xây dựng còn nợ. Xác định bị đơn Công ty Q là người bán cát cho Công ty N để kinh doanh. Vì vậy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng” thuộc loại án kinh doanh thương mại, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 26/5/2025 của Quốc Hội.

[2]. Về việc vắng mặt người đại diện theo pháp của của bị đơn ông Trần Xuân T tại phiên toà và trong suốt quá trình tố tụng. Xét thấy, đương sự vắng mặt mặc dù đã được Toà án tổng đạt hợp lệ văn bản trong suốt quá trình tố tụng, do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về nội dung vụ án: Giữa Công ty N và Công ty Q có ký kết Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng số 0604/2023/HĐMB/NOSCO-QPHG ngày 06/04/2023 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ, số: 0604/2023/HĐMB/NOSCO-QPHG ngày 16/04/2023. Việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá giữa 02 công ty được ký kết tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty N: Tại Ủy nhiệm chi số 1031923D18360899 ngày 18/04/2023 Công ty N đã chuyển cho Công ty Q số tiền 100.000.000^d, Ủy nhiệm chi số 1031923D18360892 ngày 18/04/2023 Công ty N đã chuyển cho Công ty Q số tiền 400.000.000^d, tổng số tiền 02 lần chuyển 500.000.000^d với nội dung “N tam ung HD 0604/2023-vv mua cat”. Tại Biên bản làm việc ngày 15/5/2023 giữa Công ty N và Công ty Q, Công ty N và Công ty Q ký xác nhận Công ty N đã chuyển cho Công ty Q 500.000.000^d, Công ty Q phải triển khai bơm cát vào khu vực bến tạm chậm nhất vào ngày 28/05/2025 cho Công ty N. Công ty Q đã không thực hiện nghĩa vụ bơm cát cho Công ty N, vi phạm Điều 37 của Luật thương mại. Nay Công ty N yêu cầu Công ty Q trả số tiền tạm ứng hợp đồng mua cát 500.000.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Xét yêu cầu trả lãi: Công ty N yêu cầu Công ty Q trả số tiền lãi tính từ ngày 28/5/2023 đến ngày xét xử (30/9/2025) là 856 ngày, với số tiền lãi là 117.260.000^d theo mức lãi suất 10%/năm. Căn cứ vào Biên bản xác minh 03 ngân hàng thương mại trên địa bàn phường Hà Giang 1, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang (Ngân hàng HD Bank chi nhánh Hà Giang, Ngân hàng BIDV chi nhánh Hà Giang, Ngân hàng Viettinbank chi nhánh Hà Giang) của Toà án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang, mức lãi suất mà Công ty N yêu cầu công ty Quý phát phải trả là phù hợp với Điều 306 của Luật Thương mại, áp dụng tương tự án lệ số 09/2016 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao nên được HĐXX chấp nhận.

[6] Tổng số tiền gốc, lãi mà Công ty Q phải trả cho Công ty N là 617.260.000 đồng.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc Công ty Q phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 28.690.000^d.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, 39, Điều 40, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, 8 Điều 3, các điều 4, 24, 25, 50, 55, 297, 306, 319 Luật Thương mại; Điều 357, Điều 430, 440, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần N, buộc Công ty TNHH Một thành viên Q phải trả lại cho Công ty Cổ phần N:

- Số tiền: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)
- Số tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 28/5/2023 đến ngày xét xử (30/9/2025) là: 117.260.000^d (Một trăm mười bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Tổng số tiền mà Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q phải thanh toán cho Công ty Cổ phần N là: 617.260.000^d (Sáu trăm mười bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 28.690.000^d (Hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Trả lại cho Công ty Cổ phần N số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 13.893.000^d (Mười ba triệu tám trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn) tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0000632 ngày 21 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKSND KV4-TQ;
- Các đương sự;
- THADS TQ;
- Lưu.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Quy